

NỘI DUNG

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
- Kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
- Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145,347,698,578	134,360,856,386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	60,319,742,615	51,420,327,190
1. Tiền	111		8,308,275,948	51,420,327,190
2. Các khoản tương đương tiền	112		52,011,466,667	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	17,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,598,178,116	37,108,081,842
1. Phải thu khách hàng	131		39,403,361,045	36,615,866,232
2. Trả trước cho người bán	132		1,420,451,445	884,193,638
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	05	2,537,113,971	5,414,247,265
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	06	4,819,442,621	3,724,339,513
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	07	(12,582,190,966)	(9,530,564,806)
IV. Hàng tồn kho	140	08	31,842,510,641	44,928,238,141
1. Hàng tồn kho	141		31,873,700,033	46,575,704,056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(31,189,392)	(1,647,465,915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		587,267,206	904,209,213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		539,774,250	372,110,868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16a	-	444,435,072
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		47,492,956	87,663,273
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46,217,998,295	48,316,642,117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		208,563,600	205,360,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	09	208,563,600	205,360,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42,298,161,075	44,220,742,844
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	42,228,244,411	44,220,742,844
- Nguyên giá	222		109,727,889,781	106,747,576,418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67,499,645,370)	(62,526,833,574)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	69,916,664	-
- Nguyên giá	228		334,130,000	250,230,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(264,213,336)	(250,230,000)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,636,096,600	3,636,096,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác	253	13	3,636,096,600	3,636,096,600
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75,177,020	254,442,673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	75,177,020	254,442,673
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		191,565,696,873	182,677,498,503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		30,401,614,648	88,118,940,127
I. Nợ ngắn hạn	310		28,755,186,761	86,351,488,930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6,401,518,500	11,949,550,176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		437,521,728	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16b	159,836,494	57,687,454
4. Phải trả người lao động	314		2,596,182,108	2,284,643,610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	501,471,311	821,802,256
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	17,914,132,102	38,451,402,778
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	31,815,257,928
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		744,524,518	971,144,728
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,646,427,887	1,767,451,197
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nợ bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,646,427,887	1,767,451,197
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161,164,082,225	94,558,558,376
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	161,164,082,225	94,558,558,376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,946,410,000	77,946,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,589,282,000	6,589,282,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,169,636,850	8,044,257,450
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,458,753,375	1,978,608,926
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(278,025,709)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,736,779,084	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		191,565,696,873	182,677,498,503

Kế toán trưởng



PHẠM HỮU NGHĨA

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Giám đốc



BUI CHÍ KÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
				2016	2015	2016	2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	46,566,656,659	41,145,846,125	172,681,089,383	161,733,813,346
2.	Các khoản giảm trừ	02	22	1,404,727,511	6,139,157,689	6,812,546,803	10,935,127,992
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	45,161,929,148	35,006,688,436	165,868,542,580	150,798,685,354
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	39,500,700,907	30,516,416,686	137,693,089,490	124,589,899,646
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,661,228,241	4,490,271,750	28,175,453,090	26,208,785,708
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1,025,640,454	7,228,614,777	2,343,292,912	7,335,038,861
7.	Chi phí tài chính	22	26	351,176,408	3,344,847,960	2,001,948,857	6,083,147,392
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		228,990,224	647,614,332	1,486,959,887	2,752,225,109
8.	Chi phí bán hàng	24	27	1,444,843,531	1,664,522,571	7,362,481,438	8,176,174,092
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	5,234,349,729	8,250,736,718	17,233,333,905	17,535,350,540
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22) - (24+25)}	30		(343,500,973)	(1,541,220,722)	3,920,981,802	1,749,152,545
11.	Thu nhập khác	31	29	103,507,630	1,464,289,061	111,426,209	1,464,291,502
12.	Chi phí khác	32	30	40,834,255	52,960,342	215,077,945	112,961,899
13.	Lợi nhuận khác (40 = 30 - 32)	40		62,673,375	1,411,328,719	(103,651,736)	1,351,329,603
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(280,827,598)	(129,892,003)	3,817,330,066	3,100,482,148
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	(187,492,956)	(87,663,273)	536,753,722	592,894,163
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50 - 51 - 52)	60		(93,334,642)	(42,228,730)	3,280,576,344	2,507,587,985
	Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia góp vốn theo hợp đồng HTKD					543,797,260	532,602,740
	Lợi ích sau thuế của cổ đông Công ty					2,736,779,084	1,974,985,245
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32			351.11	354.92

Kế toán trưởng



PHẠM HỮU NGHĨA



Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Giám đốc

BÙI CHI KÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	NĂM 2016	NĂM 2015 Trình bày lại
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,817,330,066	3,100,482,148
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4,865,771,822	5,346,223,777
- Các khoản dự phòng	03	1,435,349,637	5,452,326,258
- Lãi, lỗ CLTG hồi đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	188,843	633,986
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,288,171,000)	(7,293,133,846)
- Chi phí lãi vay	06	1,486,959,887	2,752,225,109
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9,317,429,255	9,358,757,432
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,168,352,396)	(7,786,587,793)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14,702,004,023	4,404,345,467
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(26,457,485,039)	31,363,876,410
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11,602,271	502,012,086
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,486,959,887)	(2,752,225,109)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(137,590,838)	(477,448,235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	100	2,283,136
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(763,297,955)	(808,221,163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-5,982,650,466	33,806,792,231
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,587,391,989)	(419,772,297)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16,830,000	143,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(17,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,379,183,908	323,053,838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18,191,378,081)	46,781,541
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	66,000,000,000	26,760,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát h	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	80,868,601,437	112,737,384,422
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(112,683,859,365)	(122,563,017,613)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,111,298,100)	(4,414,162,060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33,073,443,972	12,520,204,749
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	8,899,415,425	46,373,778,521
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51,420,327,190	5,046,548,669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	60,319,742,615	51,420,327,190

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kế toán trưởng



PHẠM HỮU NGHĨA

Tổng Giám đốc




BÙI CHÍ KÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thành công ty cổ phần. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300468511 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 17/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Dịch vụ.

Nghành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Sản xuất và mua bán bao bì bằng giấy, nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Sản xuất và mua bán hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh).

Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; bán lẻ tranh, tạc

Sản xuất các loại bánh từ bột. Xay xát và sản xuất bột thô. Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu (chi tiết: sản xuất thực phẩm đặc biệt như sản xuất thực phẩm chức năng, đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND),

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc : từ 6 - 45 năm
- Máy móc thiết bị : từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : từ 5 - 10 năm
- Thiết bị quản lý : từ 4 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	233,021,902	4,459,927,216
Tiền gửi ngân hàng	8,075,254,046	46,960,399,974
- NH TMCP Công Thương VN - CN7	674,248,071	843,474,946
+ VNĐ	668,853,662	838,123,274
+ USD	5,394,409	5,351,672
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Bến Thành	6,272,272,928	28,898,393,409
+ VNĐ	6,257,045,521	28,884,412,295
+ USD	15,227,407	13,981,114
- NH TMCP Công Thương VN - CN4	15,902,005	186,136,905
- NH TMCP Việt Nam Thương Tín (VNĐ)	-	17,736,459
- NH TMCP NN Và PTNT Việt Nam (VNĐ)	-	1,614,029
- NH TMCP Phương Đông - CN Quận 4 (VNĐ)	111,831,042	17,013,044,226
- NH TMCP Á Châu - CN Đông Sài Gòn (VNĐ)	1,001,000,000	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	52,011,466,667	-
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Bến Thành	16,511,466,667	-
- NH TMCP Công Thương VN - CN7	500,000,000	-
- NH TMCP Phương Đông - CN Quận 4 (VNĐ)	5,000,000,000	-
- NH TMCP Á Châu - CN Đông Sài Gòn (VNĐ)	30,000,000,000	-
Tổng cộng	<u>60,319,742,615</u>	<u>51,420,327,190</u>
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,000,000,000	-
+ Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng	17,000,000,000	-
Tổng cộng	<u>17,000,000,000</u>	<u>-</u>
5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi nhánh Công ty CP dược phẩm TW25 tại Hà Nội	2,537,113,971	5,414,247,265
Tổng cộng	<u>2,537,113,971</u>	<u>5,414,247,265</u>
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tạm ứng	289,497,989	119,148,300
Phải thu khác	4,529,944,632	3,605,191,213
- Công ty TNHH XD&KD nhà KIM LONG	4,421,902,263	3,409,245,723
- Công ty TNHH Dược phẩm Khang Thịnh	-	77,861,569
- CN CTCP DP TW25 tại Hà Nội	79,624,859	79,624,859
- Phải thu khác	28,417,510	38,459,062
Tổng cộng	<u>4,819,442,621</u>	<u>3,724,339,513</u>

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NỢ KHÓ ĐÒI	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH XD&KD nhà Kim Long	10,583,237,912	7,819,367,946
- Công ty TNHH DP Liên Phát	52,693,116	52,693,116
- Công ty TNHH MTV DP Thu Dung	41,354,624	41,354,624
- Công ty CP TM và DP Hoàng Lan	252,265,210	349,644,807
- Công ty CP TM DP Thành Đạt	176,777,927	176,777,927
- Công ty TNHH DP HPC Pharma	109,040,945	-
- Công ty CP Dược Thiên Lộc	203,143,439	-
- CN Công ty CP DP TM Đà Lâm	46,404,514	-
- Bùi Anh Huy	18,342,406	-
- Nhà thuốc Minh Nghĩa	8,204,487	-
- Nguyễn Hòa	31,525,242	31,525,242
- CN CTCP DP TW25 tại Hà Nội	1,059,201,145	1,059,201,145
- Công ty TNHH DP Liên Phát		
Tổng cộng	12,582,190,967	9,530,564,807

8 HÀNG TỒN KHO	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13,498,937,195	22,397,484,954
Công cụ, dụng cụ	52,053,001	70,369,456
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,686,587,601	4,064,506,625
Thành phẩm	13,636,122,236	20,043,343,021
Hàng hóa	-	-
Cộng	31,873,700,033	46,575,704,056
Dự phòng hàng tồn kho	(31,189,392)	(1,647,465,915)
Tổng cộng	31,842,510,641	44,928,238,141

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn

9 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	208,563,600	205,360,000
Tổng cộng	208,563,600	205,360,000

10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại thời điểm 01/01/2016	48,155,827,256	54,690,692,056	2,827,031,176	1,074,025,930	-	106,747,576,418
2. Số tăng trong kỳ	153,444,545	2,826,868,818	-	-	-	2,980,313,363
- Mua sắm mới	-	2,826,868,818	-	-	-	2,826,868,818
- Xây dựng mới	153,444,545	-	-	-	-	153,444,545
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại thời điểm 31/12/2016	48,309,271,801	57,517,560,874	2,827,031,176	1,074,025,930	-	109,727,889,781
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại thời điểm 01/01/2016	17,242,484,656	42,379,304,217	1,901,425,723	1,003,618,978	-	62,526,833,574
2. Khấu hao trong kỳ (tăng trong kỳ)	1,445,602,485	3,275,315,523	220,398,159	31,495,629	-	4,972,811,796
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Gồm:	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại thời điểm 31/12/2016	18,688,087,141	45,654,619,740	2,121,823,882	1,035,114,607	-	67,499,645,370
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày 01/01/2016	30,913,342,600	12,311,387,839	925,605,453	70,406,952	-	44,220,742,844
2. Tại ngày 31/12/2016	29,621,184,660	11,862,941,134	705,207,294	38,911,323	-	42,228,244,411

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đ.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35,537,878,085 đ.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư tại thời điểm 01/01/2016	-	250,230,000	250,230,000
2. Số tăng trong kỳ	-	83,900,000	83,900,000
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong kỳ		83,900,000	83,900,000
- Tạo ra từ nội bộ DN			-
- Tăng do hợp nhất KD			-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư tại thời điểm 31/12/2016	-	334,130,000	334,130,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại thời điểm 01/01/2016	-	250,230,000	250,230,000
2. Số tăng trong kỳ	-	13,983,336	13,983,336
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư tại thời điểm 31/12/2016	-	264,213,336	264,213,336
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 01/01/2016	-	-	-
2. Tại ngày 31/12/2016	-	69,916,664	69,916,664

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Tổng cộng	-	-

13. ĐẦU TƯ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư hợp tác kinh doanh với Cty TNHH XD và KD NHÀ KIM LONG	3,636,096,600	3,636,096,600
Tổng cộng	3,636,096,600	3,636,096,600

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	75,177,020	254,442,673
Tổng cộng	75,177,020	254,442,673

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	3,713,346,491	8,890,480,097
+ Cty TNHH MTV DP TW1 - CN TPHCM	-	3,687,138,000
+ Nectar Lifesciences	-	3,800,244,000
+ Cty CP Dược phẩm Cửu Long	672,257,200	451,771,000
+ Cty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	653,345,718	392,134,948
+ Sinobright Pharmaceutical Co.,Ltd	1,507,936,900	-
+ Cty TNHH Dược phẩm Khang Thịnh	879,806,673	559,192,149
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,688,172,009	3,059,070,079
Tổng cộng	6,401,518,500	11,949,550,176

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải thu	01/01/2016	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	444,435,072	-	444,435,072	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87,663,273	-	40,170,317	47,492,956
	532,098,345	0	484,605,389	47,492,956

b. Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12,025,200,306	11,913,792,646	111,407,660
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	81,157,786	81,157,786	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,018,403,112	1,018,403,112	-
Thuế thu nhập cá nhân	57,687,454	172,968,945	182,227,565	48,428,834

Thuế tài nguyên	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	- 4,278,580,036	4,278,580,036	-
Các loại thuế khác	- 5,000,000	5,000,000	-
Tổng cộng	57,687,454	17,581,310,185	17,479,161,145
			159,836,494

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước tiền hoa hồng bán hàng theo qui chế 01/07/2012	501,471,311	821,802,256
Tổng cộng	501,471,311	821,802,256

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	21,486,103	22,770,494
Cty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh	17,000,000,000	17,000,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	20,532,602,740
Quỹ khoa học Công nghệ	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	892,645,999	896,029,544
Tổng cộng	17,914,132,102	38,451,402,778

19. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
			VND	VND
Vay ngắn hạn	31,815,257,928	80,868,601,437	112,683,859,365	-
- Ngân hàng Vietcombank (VND)	27,735,257,928	79,668,601,437	107,403,859,365	-
- Vay vốn của CBCNV, cá nhân khác (VND)	4,080,000,000	1,200,000,000	5,280,000,000	-
+ Nguyễn Thị Sách	500,000,000	-	500,000,000	-
+ Vũ Ngọc Liên	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
+ Nguyễn Văn Tâm	700,000,000	-	700,000,000	-
+ Phạm Thị Dung	1,100,000,000	800,000,000	1,900,000,000	-
+ Vũ Trúc Quỳnh	300,000,000	400,000,000	700,000,000	-
+ Diệp Thanh Tú	350,000,000	-	350,000,000	-
+ Đào Thị Thu Thủy	130,000,000	-	130,000,000	-
Tổng cộng	31,815,257,928	80,868,601,437	112,683,859,365	-

Vào ngày 27 tháng 4 năm 2016, Công ty ký kết hợp đồng cấp tín dụng số 0073/BET.DN/LD16 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Bến Thành với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 26 tháng 4 năm 2017. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và được ghi trên từng Giấy nhận nợ (Hiện tại lãi suất là 7%/năm). Thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty sử dụng bất động sản tọa lạc tại 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TPHCM làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

- Ngày 21/05/2015 và ngày 01/11/2015 Công ty có ký hợp đồng vay tiền ngắn hạn với bà Nguyễn Thị Sách với

tổng số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay là 7%/năm, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Các hợp đồng trên được thanh lý ngày 31/10/2016

- Ngày 25/07/2014 và ngày 01/11/2015 Công ty có ký hợp đồng vay tiền ngắn hạn với ông Vũ Ngọc Liên với tổng số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất vay là 7%/năm, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Các hợp đồng trên được thanh lý ngày 31/10/2016

- Ngày 18/10/2012 Công ty có ký hợp đồng vay tiền ngắn hạn với ông Nguyễn Văn Tâm với tổng số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, đã trả 300.000.000 đồng, hiện tại còn dư nợ vay là 700.000.000 đồng, lãi suất vay là 7%/năm, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Hợp đồng trên được

thanh lý ngày 31/10/2016

- Ngày 09/05/2013; ngày 30/01/2015; ngày 09/11/2015 và ngày 11/03/2016 Công ty có ký hợp đồng vay tiền ngắn hạn với bà Phạm Ngọc Dung với tổng số tiền vay là 1.900.000.000 đồng, lãi suất vay là 7%/năm, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Các hợp đồng trên được thanh lý

ngày 31/10/2016

- Ngày 04/03/2016 và ngày 08/08/2016 Công ty có ký hợp đồng vay tiền ngắn hạn với bà Vũ Trúc Quỳnh với tổng số tiền vay là 400.000.000 đồng, lãi suất vay là 7%/năm, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Các hợp đồng trên được thanh lý ngày 31/10/2016

- Ngày 06/03/2015; ngày 03/07/2015 và ngày 26/11/2015 Công ty có ký hợp đồng vay tiền ngắn hạn với ông Diệp Thanh Tú với tổng số tiền vay là 350.000.000 đồng, lãi suất vay là 7%/năm, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Các hợp đồng trên được thanh lý ngày

31/10/2016

- Ngày 18/05/2015 Công ty có ký hợp đồng vay tiền ngắn hạn với bà Đào Thị Thu Thủy với tổng số tiền vay là 400.000.000 đồng, lãi suất vay là 7%/năm, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Hợp đồng trên được thanh lý ngày 31/10/2016

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2015	55,646,410,000	2,129,282,000	5,112,213,855	2,601,704,882	5,888,735,042	71,378,345,779
Tăng vốn trong năm trước	22,300,000,000	4,460,000,000	-	-	-	26,760,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2,507,587,985	2,507,587,985
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	330,338,713	(5,885,111,361)	(5,554,772,648)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(532,602,740)	(532,602,740)
Số dư ngày 31/12/2015	77,946,410,000	6,589,282,000	5,112,213,855	2,932,043,595	1,978,608,926	94,558,558,376
Tăng vốn trong năm nay	55,000,000,000	11,000,000,000	-	-	-	66,000,000,000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3,280,576,344	3,280,576,344
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	125,379,400	(1,774,985,245)	(1,649,605,845)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1,025,446,650)	(1,025,446,650)
Số dư ngày 31/12/2016	132,946,410,000	17,589,282,000	5,112,213,855	3,057,422,995	2,458,753,375	161,164,082,225

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	37,800,000,000	28.43%	37,800,000,000	48.49%
Vốn góp của Công ty CP DP OPC	77,300,000,000	58.14%	22,300,000,000	28.60%
Vốn góp của các đối tượng khác	17,846,410,000	13.43%	17,846,410,000	22.91%
Tổng cộng	132,946,410,000	100%	77,946,410,000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01/01/2016	77,946,410,000	77,946,410,000
Vốn góp tăng trong năm	55,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/03/2016	132,946,410,000	77,946,410,000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,774,985,245	4,451,712,800

d) Cổ tức

	31/12/2016	01/01/2016
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		

đ) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,294,641	7,794,641
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,294,641	7,794,641
- Cổ phiếu phổ thông	13,294,641	7,794,641
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,294,641	7,794,641
- Cổ phiếu phổ thông	13,294,641	7,794,641
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
e) Các quỹ của công ty	8,169,636,850	8,044,257,450
- Quỹ đầu tư phát triển	5,112,213,855	5,112,213,855
- Quỹ dự phòng tài chính	3,057,422,995	2,932,043,595
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ.

- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	168,939,064,760	155,714,197,460
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,742,024,623	6,019,615,886
Tổng cộng	172,681,089,383	161,733,813,346
22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4,918,493,138	6,161,457,824
Hàng bán bị trả lại	1,894,053,665	4,773,670,168
Tổng cộng	6,812,546,803	10,935,127,992
23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	162,126,517,957	144,779,069,468
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,742,024,623	6,019,615,886
Tổng cộng	165,868,542,580	150,798,685,354
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	137,693,089,490	124,589,899,646
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Tổng cộng	137,693,089,490	124,589,899,646
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,506,413,065	30,605,838
Cổ tức, lợi nhuận được chia	764,928,000	7,262,528,008
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71,951,847	41,905,015
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hàng khuyến mãi, quà tặng	-	-
Tổng cộng	2,343,292,912	7,335,038,861
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,486,959,887	2,752,225,109
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56,233,500	404,629,799
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	458,755,470	2,926,292,484
Tổng cộng	2,001,948,857	6,083,147,392

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1,634,277,366	1,577,042,093
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5,607,000	6,848,900
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		5,016,658
Chi phí bằng tiền khác	5,722,597,072	6,587,266,441
Tổng cộng	7,362,481,438	8,176,174,092
28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5,312,077,431	4,368,967,858
Chi phí vật liệu	1,048,359	2,854,408
Chi phí đồ dùng văn phòng	45,437,205	31,568,488
Chi phí khấu hao TSCĐ	848,067,623	1,191,073,762
Thuế, phí, lệ phí	2,822,650,768	1,816,835,168
Chi phí dự phòng	3,051,626,160	4,368,448,897
Chi phí bằng tiền khác	5,152,426,359	5,755,601,959
Tổng cộng	17,233,333,905	17,535,350,540
29. THU NHẬP KHÁC	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	16,800,000	-
Các khoản khác	94,626,209	1,464,291,502
	111,426,209	1,464,291,502
30. CHI PHÍ KHÁC	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản bị phạt hành chính	120,223,806	90,000,000
Các khoản khác	94,854,139	22,961,899
	215,077,945	112,961,899
31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3,817,330,066	3,100,482,148
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	175,163,806	796,022,060
Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1,308,725,260	1,201,530,740
Thu nhập chịu thuế TNDN	2,683,768,612	2,694,973,468
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trên thu nhập chịu thuế hiện hành	536,753,722	592,894,163
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	536,753,722	592,894,163
32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,736,779,084	1,974,985,245
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	7,794,641	5,564,641
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	351.11	354.92

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108,114,286,559	98,285,786,138
Chi phí nhân công	17,673,712,255	15,770,368,385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,986,795,132	5,346,223,777
Chi phí khác bằng tiền	24,306,269,523	25,471,249,290
Tổng cộng	155,081,063,469	144,873,627,590

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP dược phẩm OPC	Công ty mẹ
Công ty TNHH dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con

Trong năm 2016, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2016	Năm 2015
Bán hàng		
Công ty CP dược phẩm OPC	29,508,258,551	-
Mua hàng		
Công ty CP dược phẩm OPC	20,000,000	
Công ty TNHH dược phẩm OPC Bình Dương	177,420,000	
Số dư với các bên liên quan:	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản phải thu		
Công ty CP dược phẩm OPC	19,302,711,195	-
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH dược phẩm OPC Bình Dương	35,200,000	-

Kế toán trưởng



PHẠM HỮU NGHĨA

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Giám đốc



BÙI CHÍ KÍNH